

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Tên Công ty Quản lý quỹ:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Tên Ngân Hàng Giám Sát:

Deutsche Bank AG, Chi nhánh Hồ Chí Minh

Kỳ báo Từ

01/09/2016

Tới 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)			
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) đầu kỳ	159,799,817,826	144,239,000,327
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1 + II.2), trong đó	1,454,554,300	7,232,343,155
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ	1,454,554,300	7,232,343,155
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (=III.1 - III.2)	8,035,233,227	8,328,474,344
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	8,448,543,856	12,620,749,684
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(413,310,629)	(4,292,275,340)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ cuối kỳ (= I + II + III)	169,289,605,353	159,799,817,826

Ngân Hàng Giám Sát

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2016

Trần Đài Trang

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Đặng Vũ Hoài Diệu

Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM



Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Quản lý Quỹ

Phụ Lục 34 - Mẫu Báo Cáo Định Kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân Hàng Giám Sát:
3. Tên quỹ:
4. Ngày lập báo cáo:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Deutsche Bank AG, Chi nhánh HCM
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
Từ 01/09/2016 Tới 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,474,757,807	35,921,706,477	1,625.17
	Tiền	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng	3,256,624,984	12,310,512,757	158.11
	Các khoản tương đương tiền	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	30,218,132,823	23,611,193,720	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư	137,301,002,650	128,467,681,900	175.0
	Cổ phiếu	137,301,002,650	128,467,681,900	175.0
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận	184,370,000	744,395,000	116.25
1	Cổ tức, trái tức được nhận	184,370,000	744,395,000	116.25
2	Trái tức được nhận	-	-	-
I.4	Lãi được nhận	62,827,311	58,215,108	-
I.5	Tiền bán chứng khoán nhờ thu	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác	-	-	-
I.7	Các tài sản khác	-	-	-
I.8	Tổng tài sản	171,022,957,768	165,191,998,485	212.01
STT	Nợ phải trả	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	-	337,405,350	-
	Cổ phiếu	-	337,405,350	-
	Trái Phiếu	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác	1,733,352,415	5,054,775,309	456.93
1	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân	420,962,964	352,241,166	2,210.99
2	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	421,061,961	352,340,164	2,211.51
3	Phải trả thuế	413,308	11,246,567	171.50
4	Phải trả do việc mua lại chứng chỉ quỹ	96,185,591	3,000,300,639	281.42
5	Phải trả phí lưu ký	21,000,000	21,000,000	100.00
6	Phí quản trị quỹ	6,795,004	6,663,054	211.81
7	Phải trả phí quản lý quỹ	233,412,069	991,249,123	190.03
8	Phải trả Phí ngân hàng giám sát	23,100,000	23,100,000	100.00
9	Phí đại lý chuyển nhượng	22,484,934	35,424,201	576.07
10	Phải trả Phí môi giới	-	-	-
11	Phải trả Phí kiểm toán	30,853,437	85,392,601	37.43
12	Thù lao ban đại diện	27,000,000	45,195,653	100.00
13	Phải trả thuế thu nhập Lương Ban Đại Diện Quỹ	3,000,002	5,021,741	100.00
14	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
15	Phải trả khác - hợp đồng repo	-	-	-
16	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	7,560,000	7,140,000	128.57
17	Lãi trả trước	-	-	-
18	Phải trả vay ngắn hạn	-	-	-
19	Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-
20	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	-	-	-
21	Phải trả chi phí lãi vay	-	-	-
22	Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	-	-	-
23	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
24	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
25	Chi phí tư vấn định giá	-	-	-
26	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	-	-	-
27	Phải trả chi phí họp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở	-	-	-
28	Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-
29	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	419,523,145	118,460,400	2,893.26
30	Doanh thu ghi nhận trước	-	-	-
31	Các khoản phải trả khác	-	-	-
32	Chi phí quản lý khác	-	-	-
33	Phải trả phí Báo Cáo Thường Niên	-	-	-
34	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
II.3	Tổng nợ	1,733,352,415	5,392,180,659	456.93
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	169,289,605,353	159,799,817,826	210.85
	Tổng số đơn vị quỹ	11,208,043.55	10,668,268.00	148.33
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ	15,104.29	14,978.98	142.16



II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I.	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	434,762,305	1,421,232,749	4,499,506,710
1	Cổ tức, trái tức được nhận	315,802,000	1,283,371,322	3,924,045,322
	Cổ tức được nhận	315,802,000	1,283,371,322	3,924,045,322
	Trái tức được nhận	-	-	-
2	Lãi được nhận	115,450,493	96,589,923	466,671,731
3	Các khoản thu nhập khác	3,509,812	41,271,504	108,789,657
II	Chi phí	415,865,555	351,457,094	2,708,024,127
1	Phi quản lý quỹ	253,738,947	244,498,089	1,683,147,354
2	Phi lưu ký, phí ngân hàng giám sát	53,375,395	52,897,723	466,276,951
2.1	Phi dịch vụ lưu ký	21,000,000	21,000,000	189,000,000
2.2	Phi giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	7,560,000	7,140,000	57,960,000
2.3	Phi giám sát	23,100,000	23,100,000	207,900,000
2.4	Phi lưu ký chứng khoán trả cho VSD	1,715,395	1,657,723	11,416,951
3	Phi quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng	14,690,149	14,155,154	100,893,056
3.1	Phi quản trị quỹ	6,795,004	6,663,054	45,257,243
3.2	Phi đại lý chuyển nhượng	7,895,145	7,492,100	55,635,813
4	Phi kiểm toán	11,460,836	11,842,868	96,853,437
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao trả ban đại diện quỹ	65,370,136	10,108,697	178,587,530
5.1	Thù lao ban đại diện	9,782,608	10,108,697	90,000,002
5.2	Chi phí tư vấn pháp luật	55,587,528	-	88,587,528
5.3	Phi cung cấp giá chứng khoán	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, bản cáo bạch tóm tắt, sao kê tài khoản,	1,158,768	-	18,952,573
6.1	Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	1,158,768	-	18,952,573
6.2	Chi phí báo cáo thường niên	-	-	-
6.3	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản quỹ	11,091,287	13,727,280	128,103,664
8	Chi phí lãi vay	-	-	-
9	Các loại phí khác	4,980,037	4,227,283	35,209,562
9.1	Phi ngân hàng	2,670,037	1,917,283	14,419,562
9.2	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
9.3	Phi giấy phép thành lập	-	-	-
9.4	Dịch vụ bưu chính	-	-	-
9.5	Phi quảng cáo	-	-	-
9.6	Dịch vụ quỹ mở - DBDI	2,310,000	2,310,000	20,790,000
9.7	Phi khác	-	-	-
9.8	Phi quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	18,896,750	1,069,775,655	1,791,482,583
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	1,435,657,550	6,162,567,500	27,861,685,250
1	Lãi (lỗ) từ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	-	239,961,875	16,255,618,711
2	Thay đổi giá trị các khoản đầu tư trong kỳ	1,435,657,550	5,922,605,625	11,606,066,539
V	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu	1,454,554,300	7,232,343,155	29,653,167,833
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	159,799,817,826	144,239,000,327	89,232,348,574
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ	9,489,787,527	15,560,817,499	80,057,256,779
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên	1,454,554,300	7,232,343,155	29,653,167,833
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	8,448,543,856	12,620,749,684	64,848,504,127
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ	(413,310,629)	(4,292,275,340)	(14,444,415,181)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	169,289,605,353	159,799,817,826	169,289,605,353

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	%/Tổng giá trị tài sản của quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết				
	VSC	83,009	68,000	5,644,612,000	3.30%
	VNR	124,400	22,100	2,749,240,000	1.61%
	VNM	119,100	140,000	16,674,000,000	9.75%
	VLC	129,600	15,800	2,047,680,000	1.20%
	VIT	86,600	30,800	2,667,280,000	1.56%
	VHC	20,180	58,800	1,186,584,000	0.69%
	VGC	33,300	17,200	572,760,000	0.33%
	TRA	10,920	123,500	1,348,620,000	0.79%
	TCM	340,000	18,650	6,341,000,000	3.71%
	TCL	59,650	29,900	1,783,535,000	1.04%
	SVI	52,428	46,300	2,427,416,400	1.42%
	SVC	27,000	49,700	1,341,900,000	0.78%
	SGN	11,700	100,000	1,170,000,000	0.68%
	RAL	18,000	106,800	1,922,400,000	1.12%
	PVT	187,000	14,450	2,702,150,000	1.58%
	PVS	281,000	21,200	5,957,200,000	3.48%
	PVD	90,006	26,600	2,394,159,600	1.40%
	POM	88,190	8,800	776,072,000	0.45%
	PNJ	6	75,000	450,000	-
	PLC	56,750	28,000	1,589,000,000	0.93%
	PET	224,740	11,550	2,595,747,000	1.52%
	NT2	72,800	37,900	2,759,120,000	1.61%
	NSC	61,770	100,000	6,177,000,000	3.61%
	NNG	116,100	19,000	2,205,900,000	1.29%
	NCT	15,000	95,300	1,429,500,000	0.84%
	MBB	609,952	14,900	9,088,284,800	5.31%
	KDC	93,880	37,750	3,543,970,000	2.07%
	HDG	79,873	23,750	1,896,983,750	1.11%
	HCM	129,500	29,400	3,807,300,000	2.23%
	GAS	24,000	70,500	1,692,000,000	0.99%
	FPT	174,640	46,650	8,146,956,000	4.76%
	FCN	158,920	20,800	3,305,536,000	1.93%
	DPR	126,370	33,500	4,233,395,000	2.48%
	DHG	56,050	112,000	6,277,600,000	3.67%
	DGC	14,217	57,300	814,634,100	0.48%
	CAV	20,570	98,500	2,026,145,000	1.18%
	BVS	49,400	18,100	894,140,000	0.52%
	BMP	17,000	193,800	3,294,600,000	1.93%
	BCC	290,000	18,700	5,423,000,000	3.17%
	ANV	178,810	7,200	1,287,432,000	0.75%
	ACB	279,000	18,300	5,105,700,000	2.99%
	Tổng			137,301,002,650	80.28%
II	Cổ phiếu chưa niêm yết				
	Tổng			-	-
	Tổng các loại cổ phiếu			137,301,002,650	80.28%
III	Trái phiếu				
	Tổng			-	-
IV	Chứng khoán				
	Tổng			-	-
	Tổng các loại chứng khoán			137,301,002,650	80.28%
V	Các tài sản khác				
1	Cổ tức, trái tức được nhận			184,370,000	0.11%
2	Trái tức được nhận			-	-
3	Lãi được nhận			62,827,311	0.04%
4	Tiền bán chứng khoán nhờ thu			-	-
5	Các khoản phải thu khác			-	-
6	Các tài sản khác			-	-
	Tổng			247,197,311	0.14%
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền				
1	Tiền			-	-
2	Tiền gửi ngân hàng			3,256,624,984	1.90%
3	Các khoản tương đương tiền			-	-
4	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			30,218,132,823	17.67%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			-	-
	Tổng			33,474,757,807	19.57%
VII	Tổng giá trị danh mục			171,022,957,768	100.00%

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Các chỉ tiêu về hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ(%)	1.87%	1.93%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.39%	0.42%
3	Tỷ lệ phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác cho tổ chức cung cấp dịch vụ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.11%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán (phát sinh)/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.08%	0.09%
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao ban đại diện quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.48%	0.08%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	3.06%	2.78%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng trung bình(%)	27.25%	36.16%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ	106,682,680.000	100,872,841,900
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	10,668,268.00	10,087,284.19
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ		
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ	567,525.85	871,919.83
	số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	5,675,258.500	8,719,198.300
	Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	(27,750.30)	(290,936.02)
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(277,503,000)	(2,909,360,200)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ	112,080,435.500	106,682,680,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	11,208,043.55	10,668,268.00
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	60.43%	63.47%
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người liên quan cuối kỳ	67.78%	71.20%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	23.54%	24.72%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	652	593
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	15,104.29	14,978.98
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng		

Ngân Hàng Giám Sát

Tp.HCM, ngày 07 tháng 10 năm 2016

Trần Đại Trang
 Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
 Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG Chi
 nhánh Tp. HCM

BANK AG
 HO CHI MINH CITY

Đặng Nữ Hoà Diệu
 Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán
 Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG Chi
 nhánh Tp. HCM

CÔNG TY
 LIÊN DOANH
 QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
 CHỨNG KIỆT
 VIETCOMBANK

Bùi Sỹ Tấn
 Phó Tổng Giám Đốc
 Công ty Quản lý Quỹ

Phụ Lục 31 - Mẫu Báo Cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
Tháng 09 Năm 2016

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty quản lý quỹ:
Địa chỉ:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Ngân hàng giám sát:
Địa chỉ:

Ngân Hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Hồ Chí Minh
65 Lê Lợi, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

STT	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
1.1	Vay tiền								
	Không có								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
1.2	Hợp đồng repo								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng của quỹ								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng của quỹ (=I+II)								
2.1	Cho vay chứng khoán								
	Không có								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ								
2.2	Hợp đồng reverse repo								
	Không có								
II	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng của quỹ (=I+II)								

Ngân Hàng Giám Sát

Trần Đài Trang
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2016

